



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kiểm nghiệm Dược phẩm - Mỹ phẩm tỉnh Lâm Đồng**
Laboratory: Center for Drug - Cosmetic Quality Control of Lam Dong Province

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kiểm nghiệm Dược phẩm - Mỹ phẩm tỉnh Lâm Đồng**
Organization: Center for Drug - Cosmetic Quality Control of Lam Dong Province

Số hiệu/ Code: **VILAS 707**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Sinh, Hóa, Dược**
Biological, Chemical, Pharmaceutical

Người quản lý:
Laboratory manager: **Vũ Hoài Bảo**
Vu Hoai Bao

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày / /2025 đến ngày 26/11/2026**

Địa chỉ:
Address: **Số 01 Hải Thượng, phường Cam Ly – Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng**
No. 01 Hai Thuong, Cam ly – Da Lat Ward, Lam Dong province

Địa điểm:
Location: **Số 114 Hải Thượng Lãn Ông, Phường Phan Thiết, Tỉnh Lâm Đồng**
No. 114 Hai Thuong Lan Ong, Phan Thiet ward, Lam Dong province

Điện thoại/ Tel: **(+84) 252 3825702**

Email: **ttkn@syt.binhthuan.gov.vn**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 707

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước sạch, nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> và vi khuẩn Coliform Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia coli and coliforms</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019
2.	Nước uống đóng chai <i>Bottled drinking water</i>	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 8881:2011
3.		Định lượng Streptococci feacal Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Streptococci feacal</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6189-2:2009
4.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplements</i>	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Phương pháp đổ đĩa <i>Enumeration of microorganisms</i> <i>Method of pouring plates</i>		TCVN 4884-1:2015
5.		Định lượng nấm men và nấm mốc Phương pháp cấy trải <i>Enumeration of yeasts and molds</i> <i>Spreading method</i>		TCVN 8275-1:2010 TCVN 8275-2:2010
6.		Định lượng Coliforms Phương pháp đổ đĩa <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Method of pouring plates</i>		TCVN 6848:2007
7.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp đổ đĩa <i>Enumeration of Escherichia coli</i> <i>Method of pouring plates</i>		TCVN 7924-2:2008
8.		Định lượng staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) Phương pháp cấy trải <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i> <i>Spreading method</i>		TCVN 4830-1:2005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 707**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
9.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplements</i>	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Phương pháp đổ đĩa <i>Enumeration of Clostridium perfringens Method of pouring plates</i>		TCVN 4991:2005

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam
- ACM THA: Phương pháp hòa hợp ASEAN

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 707

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng lỏng) <i>Health supplements (liquid)</i>	Xác định tỷ trọng Phương pháp dùng bình picnomet, tỷ trọng kế <i>Determination of density The method of using a picnomet flask, hydrometer</i>		HD.02.08/KN-TP: 2021
2.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplements</i>	Xác định hàm lượng độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of Moisture content Drying method</i>		HD.02.05/KN-TP: 2021
3.		Xác định khối lượng Phương pháp cân <i>Determination of weight Weighing method</i>		HD.02.02/KN-TP: 2021
4.		Xác định độ tan rã Phương pháp dùng máy đo độ rã <i>Determination of disintegration Method using solubility meter</i>		HD.02.04/KN-TP: 2021
5.		Xác định hàm lượng tro toàn phần Phương pháp nung <i>Determination of total ashes content Calcination method</i>		HD.02.06/KN-TP: 2021
6.		Xác định hàm lượng tro không tan trong acid Phương pháp nung <i>Determination of insoluble ash content in hydrochloric acid content Calcination method</i>		HD.02.07/KN-TP: 2021
7.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~12	HD.02.01/KN-TP: 2023
8.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (viên nang dầu) <i>Health supplements (oil capsules)</i>	Xác định hàm lượng Vitamin E Phương pháp HPLC <i>Determination of Vitamin E content HPLC method</i>	0.01 mg/mL	HD.02.09/KN-TP: 2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 707

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
9.	Nước sạch. <i>Domestic water</i>	Xác định pH Phương pháp dùng máy đo pH <i>Determination of pH value Method using pH meter</i>	2 ~12	HD.02.01/KN-TP: 2023
10.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Fe content. F-AAS method</i>	0.048 mg/L	SMEWW 3111 B: 2017
11.	Nước sạch, nước uống đóng chai. <i>Domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Mn content. F-AAS method</i>	0.012 mg/L	SMEWW 3111 B: 2017
12.		Xác định hàm lượng Arsen (As) Phương pháp HG-AAS <i>Determination of As content HG-AAS method.</i>	0.96 µg/L	TCVN 6626:2000

Ghi chú/Note:

- HD.: phương pháp thử do phòng thí nghiệm phát triển/*laboratory's developed method*
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam
- SMEWW: *Standard method for examination of water and wastewater.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 707

Lĩnh vực thử nghiệm: Dược

Field of testing: Pharmaceutical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thuốc (thành phẩm) <i>Medicines (Finished products)</i>	Tính chất, mô tả, cảm quan <i>Properties, description, sensory</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước, các Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopoeia, other pharmacopoeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
2.		Đo thể tích Phương pháp dùng các dụng cụ đo thể tích <i>Measurement of volume Uses volumetric instruments method</i>		
3.		Xác định độ đồng đều khối lượng Phương pháp cân <i>Determination of weight uniformity Weighing method</i>		
4.		Xác định độ rã Phương pháp dùng máy đo độ rã <i>Determination of Disintegration Using disintegration meter method</i>		
5.		Xác định tỷ trọng Phương pháp dùng bình picnomet, tỷ trọng kế <i>Determination of density, relative density Using a picnomet flask, hydrometer method</i>		
6.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>		
7.		Xác định mất khối lượng do làm khô Phương pháp sấy (tủ sấy, tủ sấy chân không) <i>Determination of loss on drying Loss on drying method (drying ovens, Vacuum drying ovens)</i>		
8.		Định tính các hoạt chất chính Phương pháp UV-VIS, hóa học, sắc ký lớp mỏng, soi bột dược liệu, HPLC <i>Identification of main substance UV-Vis, Chemical, TLC, Herbs powder microscopical identification, HPLC method</i>		
9.		Xác định hàm lượng Ethanol Phương pháp cất cồn <i>Determination of Ethanol content Distilling alcohol method</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 707

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
10.	Thuốc (thành phẩm) <i>Medicines (Finished products)</i>	Định lượng các chất chính Phương pháp UV-Vis, đo thể tích, đo điện thế, HPLC <i>Assay of main substance UV-Vis, volumetry, potentiometry, HPLC method</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước, các Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopoeia, other pharmacopoeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
11.		Xác định hoạt lực thuốc kháng sinh (Spiramycin, Erythromycin, Gentamycin) Phương pháp vi sinh vật <i>Determination of antibiotic activity (Spiramycin, Erythromycin, Gentamycin) Microbial resistance method</i>		
12.		Xác định góc quay cực và góc quay cực riêng Phương pháp dùng máy phân cực kế <i>Determination of optical rotation and specific optical rotation Method using a polarimeter</i>		
13.		Xác định độ lắng cặn Phương pháp dùng ống đong <i>Determination of residue Method of measuring cylinder</i>		
14.		Xác định độ trong của dung dịch Phương pháp quan sát bằng mắt thường <i>Determination of Clarity of solution Observation method with the naked eye</i>		
15.		Xác định độ đồng nhất Phương pháp quan sát bằng mắt thường <i>Determination of homegenity Observation method with the naked eye</i>		
16.		Thử tinh khiết Phương pháp sắc ký lớp mỏng (TLC) <i>Test of purity TCL method</i>		
17.		Thử giới hạn nhiễm khuẩn: Tổng số vi khuẩn hiếu khí (TPC); Tổng số nấm mốc, nấm men <i>Test for microbial contamination: Total aerobic bacteria count (TPC); Total number of mold, yeast</i>		
	Định tính <i>E. coli</i> , <i>S. aureus</i> , <i>P. aeruginosa</i> <i>Identification of E. coli, S. aureus, P. aeruginosa</i>	Phát hiện/ <i>Detection</i> (g/mL)		
	Định tính <i>Salmonella</i> spp. <i>Identification of Salmonella spp.</i>	Phát hiện/ <i>Detection</i> (10g/10mL)		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 707

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
18.	Thuốc (thành phẩm) <i>Medicines (Finished products)</i>	Phép thử độ đồng đều hàm lượng Phương pháp UV-Vis, HPLC <i>Test for uniformity of weight UV-Vis, HPLC method</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước, các Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopoeia, other pharmacopoeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
19.		Xác định độ mịn của thuốc bột Phương pháp dùng máy sàng rây <i>Determination of Powder fineness Method of using a sieve screen</i>		
20.	Dược liệu <i>Herbal</i>	Xác định hàm lượng tro và tro không tan trong acid hydroclorid Phương pháp nung <i>Determination of ash and insoluble ash content in hydrochloric acid Calcination method</i>		
21.		Xác định tạp chất lẫn trong dược liệu Phương pháp cân <i>Determination of impurities in Herbals Weighing method</i>		
22.		Xác định tỉ lệ vụn nát trong dược liệu Phương pháp dùng máy sàng rây <i>Determination of Fragmentation in Herbals Method of using a sieve screen</i>		
23.	Mỹ phẩm <i>Cosmetic</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật đếm được Phương pháp đổ đĩa <i>Enumeration total bacteria count Method of pouring plates</i>		ACM THA 06:2013
24.		Định tính <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Identification of Staphylococcus aureus</i>	Phát hiện/ <i>Detection</i> (0.1g/mL)	ISO 22718:2015
25.		Định tính <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Identification of Pseudomonas aeruginosa</i>	Phát hiện/ <i>Detection</i> (0.1g/mL)	ISO 22717:2015
26.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2~12	HD.02.01/KN-MP: 2021
27.		Xác định tỷ trọng. Phương pháp dùng bình picnomet, tỷ trọng kế <i>Determination of density. The method of using a picnomet flask, hydrometer</i>	1 mg/kg	HD.02.06/KN-MP: 2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 707**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
28.	Mỹ phẩm <i>Cosmetic</i>	Định tính Vitamin E Phương pháp TLC <i>Identification Vitamin E TLC method.</i>	0.5 mg/g	HD.02.05/KN-MP: 2021

Ghi chú/Note:

- HD...: Phương pháp thử do PTN phát triển /*Laboratory's developed method.*
- ACM THA: Phương pháp hòa hợp Asean về mỹ phẩm/ *Asean Cosmetic Method*
- ISO: *the International Organization for Standardization*

Trường hợp Trung tâm Kiểm nghiệm Dược phẩm - Mỹ phẩm tỉnh Lâm Đồng cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kiểm nghiệm Dược phẩm - Mỹ phẩm tỉnh Lâm Đồng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Center for Drug - Cosmetic Quality Control of Lam Dong Province that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

